TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/KDTM-PT
Ngày: 20-04-2026
Về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Ngầu

Bà Võ Thị Hồng Mai

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhẫn, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Thoa, *Kiểm sát viên.*

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/2026/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/KDTM-ST ngày 12 tháng 09 năm 2025 Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 765/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Đ (gọi tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ trụ sở: Số A đường T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L – Chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1995

Địa chỉ: Số H đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Công ty Cổ phần Đ1 (gọi tắt là Công ty Đ1)

Địa chỉ: Ấp D, xã T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T1 – Chức danh: Tổng giám đốc.

Pháp nhân đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Trung tâm T7.

Địa chỉ trụ sở: Số B đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T2 – chức danh: Giám đốc.

Người được ủy quyền lại:

1. Bà Huỳnh Thị Thu T3, sinh năm 1997

Địa chỉ: Thôn D, xã L, Thành phố Đà Nẵng.

2. Bà Tô Nguyễn Thu T4, sinh năm 1999

Địa chỉ: Số A, tổ A ấp Đ, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số B đường N, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 24/6/2025) (Vắng mặt).

2. Công ty Cổ phần Đ2 (gọi tắt là Công ty Đ2)

Địa chỉ trụ sở: Lô A, tầng 1, Căn hộ S, 114 đường A, khu phố D phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn H – chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị (ắng mặt).

3. Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B).

Địa chỉ: Số B ấp H, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị Thu L1 – chức danh: Giám đốc

4. Công ty TNHH một thành viên L2 (gọi tắt là Công ty L2).

Địa chỉ: Tầng A Lô A, căn số A, 114 đường A, khu phố D phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn P – chức danh: Giám đốc (Vắng mặt).

5. Công ty TNHH một thành viên C (gọi tắt là Công ty C).

Địa chỉ: Số B đường I khu dân cư T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh S – chức danh: Giám đốc (Vắng mặt).

6. Công ty TNHH MTV Đ3 (gọi tắt là Công ty Đ3).

Địa chỉ: Số A đường A, khu phố D phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh N – Chức danh: Giám đốc (Vắng mặt).

7. Công ty TNHH MTV C1 (gọi tắt là Công ty C1).

Địa chỉ: Số A đường A, khu phố D phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung H1 – chức danh: Giám đốc (Vắng mặt).

8. Công ty TNHH MTV C2 (gọi tắt là Công ty C2).

Địa chỉ: Số F đường I KDC T, B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh T5 – chức danh: Giám đốc (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH một thành viên L2, Công ty TNHH một thành viên C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1, Công ty TNHH MTV C2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/7/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (B1) do ông Tô Bạch P1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 (có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B2 theo các hợp đồng hạn mức tín dụng cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần Đ2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8183277/HĐTD ngày 14/02/2023, được cấp hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV L2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/11128813/HĐTD ngày 29/08/2023, được cấp hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV C1 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14741357/HĐTD ngày 06/02/2024 được cấp hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV C ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13393737/HĐTD ngày 29/08/2023, được cấp hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV Đ3 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14674112/HĐTD ngày 05/02/2024, được cấp hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH B ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6737690/HĐTD ngày 07/02/2024, được cấp hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV C2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/14669960/HĐTD ngày 29/08/2023, được cấp hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng.

Tổng cộng 7 Công ty này đã được cấp tổng hạn mức tín dụng là 340.000.000.000 đồng.

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; Thời gian, lãi suất cho vay: theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả lãi: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trên cơ sở các Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên, Ngân hàng B1 – Chi nhánh B2 đã thực hiện giải ngân và các khách hàng vay trên đã nhận nợ, tính đến ngày 30/06/2024 tổng số dư nợ gốc của 07 công ty trên là 339.775.080.000 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 tại Ngân hàng B1 - Chi nhánh B2 được bên bảo đảm đã thế chấp tài sản bảo đảm là:

Bên bảo đảm: Công ty Cổ phần Đ1. Tài sản thế chấp là: Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1201, tờ bản đồ số 6, địa chỉ xã A, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX368060, số vào sổ cấp GCN CT22362 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 25/03/2015, cụ thể: Thửa đất số 1201, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Long An, diện tích: 42.909,9 m^2, hình thức sử dụng: sử dụng riêng, mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời hạn sử dụng: đến ngày 05 tháng 9 năm 2055, nguồn gốc sử dụng: Nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Chủ quyền sử dụng và quyền sở hữu tài sản bảo đảm là Công ty Cổ phần Đ1.

Cụ thể Công ty Cổ phần Đ1 đã ký các hợp đồng thế chấp gồm: Bảo lãnh cho Công ty TNHH B được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 02/2018/6737690/HĐBĐ ngày 27/06/2018, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 5752, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/06/2018. Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/6737690/HĐBĐ ngày 04/12/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2024/6737690/HĐBĐ ngày 01/03/2024 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/06/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV L2 T6 được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 02/2018/11128813/HĐBĐ ngày 27/06/2018, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 5753, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/06/2018. Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11128813/HĐBĐ ngày 04/12/2020; văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2024/11128813/HĐBĐ ngày 01/03/2024 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/06/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV C được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/13393737/HĐBĐ ngày 26/12/2019, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 13.232, quyển số 14TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2019. Văn bản sửa đổi bổ sung số 03/2020/13393737/HĐBĐ ngày 04/12/2020 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/12/2019 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Bảo lãnh Công ty TNHH MTV Đ3 được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14674112/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.861, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Bảo lãnh cho Công ty TNHH MTV C1 được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14741357/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.862, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Bảo lãnh Công ty TNHH MTV C2 được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14669960/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.863, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng thì các Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 có nghĩa vụ trả nợ lãi cho Ngân hàng vào ngày 10 hàng tháng, nợ gốc được trả vào ngày đến hạn khoản vay. Tuy nhiên từ ngày 10/01/2024, các khách hàng vay trên đã không trả đúng, đủ nợ vay cho Ngân hàng như đã cam kết tại các Hợp đồng tín dụng. Ngân hàng B1 - Chi nhánh B2 đã liên hệ đôn đốc nhưng các khách hàng vay trên vẫn không trả nợ đúng hạn.

Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc: Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1 và Công ty TNHH Một thành viên C2 phải trả nợ ngay cho Ngân hàng số tiền còn nợ (bao gồm dư nợ gốc và lãi phát sinh) theo các Hợp đồng tín dụng đã ký nêu trên, số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 12/9/2025 như sau:

Công ty Cổ phần Đ2, dư nợ gốc 119.944.270.000 đồng, nợ lãi trong hạn 19.878.469.361đồng, nợ lãi quá hạn 4.557.663.203 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 1.681.225.646 đồng, tổng dư nợ là 146.061.628.210 đồng.

Công ty TNHH MTV L2, dư nợ gốc 39.987.930.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.237.545.971 đồng, nợ lãi quá hạn 1.316.385.158 đồng nợ lãi chậm trả lãi 532.623.347 đồng, tổng dư nợ là 48.074.484.476 đồng.

Công ty TNHH MTV C1, dư nợ gốc 39.984.820.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.051.404.733 đồng, nợ lãi quá hạn 1.508.991.907đồng, nợ lãi chậm trả lãi 498.653.092 đồng, tổng dư nợ là 48.043.869.732 đồng.

Công ty TNHH MTV C, dư nợ gốc là 39.978.460.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.162.356.644 đồng, nợ lãi quá hạn 1.340.802.481 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 518.372.059 đồng, tổng dư nợ là 47.999.991.184 đồng.

Công ty TNHH MTV Đ3, dư nợ gốc 39.970.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.264.876.779 đồng, nợ lãi quá hạn 1.312.490.631 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 538.835.757 đồng, tổng dư nợ là 48.086.803.167 đồng.

Công ty TNHH B, dư nợ gốc là 39.910.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.267.219.615, nợ lãi quá hạn là 1.334.446.167 đồng, nợ lãi chậm trả lãi là 536.636.005 đồng, tổng dư nợ là 48.048.801.788 đồng, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6737690/HĐTD ngày 07/02/2024.

Công ty TNHH MTV C2, dư nợ gốc là 19.998.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.133.598.272 đồng, nợ lãi quá hạn 552.478.591 đồng, nợ lãi chậm trả lãi là 271.115.079 đồng, tổng dư nợ là 23.955.700.942 đồng.

Tổng cộng nợ gốc là 339.775.080.000 đồng, nợ lãi trong hạn 53.995.471.376 đồng, nợ lãi quá hạn 11.923.267.138 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 4.577.460.984 đồng, tổng cộng là 410.271.279.498 đồng.

Trường hợp các công ty trên không thực hiện việc trả nợ đúng hạn đề nghị giải quyết: Buộc bên bảo đảm là Công ty Cổ phần Đ1 phải bàn giao tài sản bảo đảm là Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 1201, tờ bản đồ số 6, địa chỉ xã A, huyện B, tỉnh Long An. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX368060, số vào sổ cấp GCN CT22362 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 25/03/2015 để Ngân hàng tiến hành thủ tục phát mãi tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng để thu hồi nợ. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc bán/xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả hết nợ cho Ngân hàng, thì nhóm các công ty này tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi tất toán khoản vay.

Các bị đơn Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1 và Công ty TNHH Một thành viên C2 vắng mặt không có ý kiến trình bày.

Bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 do bà Huỳnh Thị Thu T3 đại diện trình bày trong quá trình làm việc: Yêu cầu nguyên đơn làm rõ nội dung nợ gốc của 7 Công ty (các chứng từ giải ngân) và xác nhận hiện nay nợ gốc còn bao nhiêu nợ lãi trong hạn và đơn khởi kiện chỉ có số tiền không có thể hiện tính lãi từ ngày nào đến ngày nào, lãi quá hạn từ ngày nào đến này nào, lãi chậm trả lãi thì không đồng ý trả, đề nghị cung cấp các phụ lục của hợp đồng tín dụng, các công văn thay đổi mức lãi của các hợp đồng tín dụng và công văn thông báo về việc lãi quá hạn (nếu có); Các thông báo công văn khoản nợ của 7 Công ty đã ký hợp đồng vay mà ngân hàng thông báo lại Công ty Đ1 biết.

Tại Bản án sơ thẩm số 03/2025/KDTM-ST ngày 12 tháng 09 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Tây Ninh, đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 157, Điều 207, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 đã căn cứ vào Điều 292, Điều 293, Điều 294, Điều 295, Điều 296, Điều 297, Điều 298, Điều 303, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 306 của Luật kinh doanh thương mại; Điều 100, Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 25 của Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 7 và Điều 8, điểm b khoản 1 Điều 13 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức

thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với các bị đơn Công ty cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đ2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 119.944.270.000 đồng, nợ lãi trong hạn, 19.878.469.361 đồng, nợ lãi quá hạn 4.557.663.203 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 1.681.225.464 đồng, tổng số tiền là 146.061.628.210 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty Cổ phần Đ2 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8183277/HĐTD ngày 14/02/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.2. Buộc Công ty TNHH MTV L2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.987.930.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.237.545.971 đồng, nợ lãi quá hạn 1.316.385.158 đồng, nợ số tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 532.623.347 đồng, tổng số tiền là 48.074.484.476 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV L2 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/11128813/HĐTD ngày 29/08/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.3. Buộc Công ty TNHH MTV C1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.984.820.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.051.404.733 đồng, nợ lãi quá hạn 1.508.991.907 đồng, nợ số tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 498.653.092 đồng, tổng số tiền là 48.043.869.732 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV C1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14741357/HĐTD ngày 06/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.4. Buộc Công ty TNHH MTV C có trách nhiệm trả Ngân hàng TMCP Đ số tiền gốc là 39.978.460.000, nợ lãi trong hạn là 6.162.356.644 đồng, nợ lãi quá hạn 1.340.802.481 đồng, nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 518.372.059 đồng, tổng số tiền là 47.999.991.184 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV C còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13393737/HĐTD ngày 29/08/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.5. Buộc công ty TNHH MTV Đ3 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.970.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.264.876.779 đồng, nợ lãi quá hạn 1.312.490.631 đồng, nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 538.835.757 đồng, tổng số tiền là 48.086.803.167 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV Đ3 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14674112/HĐTD ngày 05/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.6. Buộc công ty TNHH B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.910.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.267.219.615 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.334.446.167 đồng, nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán là 536.636.005 đồng, tổng số tiền là 48.048.801.788 đồng**.**

Kể từ ngày 12/9/2025 thì công ty TNHH B còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số số 01/2024/6737690/HĐTD ngày 07/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.7. Buộc Công ty TNHH MTV C2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 19.998.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.133.598.272 đồng, nợ lãi quá hạn 552.487.591 đồng, nợ lãi chậm trả lãi là 271.115.079 đồng, tổng số tiền là 23.955.700.942 đồng.

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV C2 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số số 01/2023/14669960/HĐTD ngày 29/08/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 về "Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản".

Trường hợp các bị đơn Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền trên thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản đã thế chấp, bảo lãnh để thi hành án là thửa đất số 1201, tờ bản đồ số 6, diện tích 42.909,9m^2, loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Long An. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX368060, số vào sổ cấp GCN CT22362 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 25/3/2015 cho Công ty Cổ phần Đ1 theo các hợp đồng thế chấp:

Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 12/2016/8183277/HĐBĐ ngày 02/8/2016, công chứng tại Văn phòng C4 tỉnh Long An, số công chứng 5249, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/8/2016 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02/8/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L; văn bản sửa đổi bổ sung số 12.1/2016/8183277/HĐBĐ ngày 26/12/2019; văn bản sửa đổi bổ sung số 12.2/2016/8183277/HĐBĐ ngày 04/12/2020.

Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 02/2018/6737690/HĐBĐ ngày 27/06/2018, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 5752, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/06/2018 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/06/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L. Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/6737690/HĐBĐ ngày 04/12/2020, Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2024/6737690/HĐBĐ ngày 01/03/2024.

Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 02/2018/11128813/HĐBĐ ngày 27/06/2018, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 5753, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/06/2018, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/06/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L. Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11128813/HĐBĐ ngày 04/12/2020, văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2024/11128813/HĐBĐ ngày 01/03/2024.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/13393737/HĐBĐ ngày 26/12/2019, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 13.232, quyển số 14TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2019 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/12/2019 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L. Văn bản sửa đổi bổ sung số 03/2020/13393737/HĐBĐ ngày 04/12/2020.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14674112/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.861, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14741357/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.862, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14669960/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.863, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì các bị đơn Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng, bao gồm nợ gốc, nợ lãi và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng buộc các Công ty phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.970.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.264.876.779 đồng, nợ lãi quá hạn 1.312.490.631 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 538.835.757 đồng. Đồng thời kháng cáo phần bản án tuyên kể từ ngày 12/9/2025 Công ty còn phải tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14674112/HĐTD ngày 05/02/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm, các bị đơn đã thay đổi nội dung kháng cáo rút một phần kháng cáo đối với các khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi

quá hạn mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc thanh toán, yêu cầu kháng cáo đối với khoản nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán và phần quyết định buộc các bị đơn kể từ ngày 12/9/2025 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng hạn mức tương ứng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Các bị đơn cho rằng việc cấp sơ thẩm buộc các bị đơn phải trả khoản lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán là không có cơ sở. Các bị đơn viện dẫn khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Án lệ số 11/2017/AL để cho rằng pháp luật chỉ xử lý một lần đối với hành vi chậm trả nợ, nên việc vừa tính lãi quá hạn, vừa tiếp tục tính lãi chậm trả trên khoản lãi chưa thanh toán là lãi chồng lãi, phạt chồng phạt, trái quy định pháp luật. Do đó, các bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản nợ lãi chậm trả lãi và phần tiếp tục tính lãi kể từ ngày 12/9/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Đơn kháng cáo của các bị đơn được nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định các hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng B1 với các Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 được xác lập tự nguyện, đúng hình thức, nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng đã giải ngân theo hợp đồng, các bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi từ ngày 10/01/2024. Việc cấp sơ thẩm buộc các bị đơn thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả và tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với tài sản bảo đảm, Công ty Cổ phần Đ1 đã ký các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của các Công ty. Các hợp đồng thế chấp được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm đúng quy định nên có giá trị pháp lý. Do đó, trường hợp các công ty vay vốn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý, phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bị đơn rút một phần kháng cáo đối với khoản nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn. Việc rút một phần kháng cáo là tự nguyện nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đã rút. Đối với các nội dung kháng cáo còn lại về lãi chậm trả lãi, lãi chậm thi hành án, xét thấy không có căn cứ chấp nhận, việc tính lãi dựa

trên thỏa thuận tự nguyên tại hợp đồng, phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, Luật các tổ chức tín dụng.Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc Công ty TNHH MTV C chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 156.999.991 đồng là chưa chính xác, số án phí đúng phải chịu là 155.999.991 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí này.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1, Công ty TNHH MTV C2, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo các bị đơn đã rút, sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh về án phí sơ thẩm đối với Công ty TNHH MTV C, giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm.

Các bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:[1.1] Tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 được thực hiện đúng theo quy định tại các 271, 272, Điều 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ nội dung đơn kháng cáo của các bị đơn cấp phúc thẩm xem xét lại phần bản án sơ thẩm bị kháng cáo theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại cấp phúc thẩm, các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 đã thay đổi nội dung kháng cáo, rút một phần kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm buộc các bị đơn thanh toán khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn, chỉ giữ lại phần kháng cáo liên quan đến khoản nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán và phần quyết định buộc kể từ ngày 12/9/2025 các bị đơn còn phải tiếp tục chịu

khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng hạn mức tương ứng cho đến khi thanh toán xong nợ.

Xét việc rút một phần kháng cáo của các bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ vào Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đã rút của các bị đơn.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của các bị đơn:

Kháng cáo của các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 cho rằng cấp sơ thẩm buộc phải thanh toán khoản lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán và tiếp tục chịu lãi theo mức lãi suất thỏa thuận kể từ ngày 12/9/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ là không đúng quy định pháp luật, thấy rằng:

[2.2.1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định giữa Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B2 với từng Công ty bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2 đều có ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức, được Ngân hàng giải ngân và các bên có thỏa thuận cụ thể về lãi suất trong hạn, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, đồng thời có thỏa thuận về lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Cụ thể:

Công ty Cổ phần Đ2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8183277/HĐTD ngày 14/02/2023, hạn mức 120.000.000.000 đồng; Công ty TNHH MTV L2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/11128813/HĐTD ngày 29/8/2023, hạn mức 40.000.000.000 đồng; Công ty TNHH MTV C1 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14741357/HĐTD ngày 06/02/2024, hạn mức 40.000.000.000 đồng; Công ty TNHH MTV C ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13393737/HĐTD ngày 29/8/2023, hạn mức 40.000.000.000 đồng; Công ty TNHH MTV Đ3 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14674112/HĐTD ngày 05/02/2024, hạn mức 40.000.000.000 đồng; Công ty TNHH B ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6737690/HĐTD ngày 07/02/2024, hạn mức 40.000.000.000 đồng; Công ty TNHH MTV C2 ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/14669960/HĐTD ngày 29/8/2023, hạn mức 20.000.000.000 đồng. Trên cơ sở các hợp đồng tín dụng hạn mức này, Ngân hàng đã thực hiện giải ngân cho 07 công ty với tổng hạn mức tín dụng 340.000.000.000 đồng.

Đối chiếu từng khoản nợ cụ thể mà cấp sơ thẩm đã xem xét, có căn cứ xác định: Công ty Đ2 còn nợ gốc 119.944.270.000 đồng, lãi trong hạn 19.878.469.361 đồng, lãi quá hạn 4.557.663.203 đồng, lãi chậm trả 1.681.225.646 đồng, tổng cộng 146.061.628.210 đồng.

Công ty L2 còn nợ gốc 39.987.930.000 đồng, lãi trong hạn 6.237.545.971 đồng, lãi quá hạn 1.316.385.158 đồng, lãi chậm trả 532.623.347 đồng, tổng cộng 48.074.484.476 đồng.

Công ty C1 còn nợ gốc 39.984.820.000 đồng, lãi trong hạn 6.051.404.733 đồng, lãi quá hạn 1.508.991.907 đồng, lãi chậm trả 498.653.092 đồng, tổng cộng 48.043.869.732 đồng.

Công ty C còn nợ gốc 39.978.460.000 đồng, lãi trong hạn 6.162.356.644 đồng, lãi quá hạn 1.340.802.481 đồng, lãi chậm trả 518.372.059 đồng, tổng cộng 47.999.991.184 đồng.

Công ty Đ3 còn nợ gốc 39.970.600.000 đồng, lãi trong hạn 6.264.876.779 đồng, lãi quá hạn 1.312.490.631 đồng, lãi chậm trả 538.835.757 đồng, tổng cộng 48.086.803.167 đồng.

Công ty B còn nợ gốc 39.910.500.000 đồng, lãi trong hạn 6.267.219.615 đồng, lãi quá hạn 1.334.446.167 đồng, lãi chậm trả 536.636.005 đồng, tổng cộng 48.048.801.788 đồng.

Công ty C2 còn nợ gốc 19.998.500.000 đồng, lãi trong hạn 3.133.598.272 đồng, lãi quá hạn 552.478.591 đồng, lãi chậm trả 271.115.079 đồng, tổng cộng 23.955.700.942 đồng.

Tổng cộng 07 công ty còn nợ gốc 339.775.080.000 đồng, lãi trong hạn 53.995.471.376 đồng, lãi quá hạn 11.923.267.138 đồng, lãi chậm trả 4.577.460.984 đồng, thành tiền 410.271.279.498 đồng.

[2.2.2] Xét căn cứ phát sinh khoản lãi chậm trả, hồ sơ thể hiện trong các hợp đồng tín dụng hạn mức mà các Công ty trên đã ký với Ngân hàng đều có thỏa thuận: đối với tiền lãi không trả đúng hạn thì khách hàng còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Riêng đối với Công ty Đ3, tài liệu hồ sơ còn thể hiện rõ tại khoản 7 Điều 4 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14674112/HĐTD ngày 05/02/2024 các bên đã thỏa thuận nội dung này. Trên cơ sở đó, B1 tính khoản lãi chậm trả 538.835.757 đồng đối với công ty này. Tương tự, đối với các công ty còn lại, số lãi chậm trả mà Ngân hàng yêu cầu đều được xác định từ các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và bảng kê tính lãi do Ngân hàng cung cấp, các bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc tính lãi của Ngân hàng là sai, không đúng với quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên.

Mặt khác, các bị đơn đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia tố tụng, không có văn bản đối chiếu số nợ, không phản đối cụ thể đối với từng khoản giải ngân, từng khế ước nhận nợ, từng mức lãi suất hoặc phương pháp tính lãi của Ngân hàng. Tại cấp phúc thẩm, ngoài việc cho rằng không đồng ý với khoản lãi chậm trả và phần lãi phát sinh tiếp theo, các bị đơn cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định cấp sơ thẩm căn cứ vào hợp đồng tín dụng, chứng từ giải ngân, khế ước nhận nợ và bảng kê tính nợ để chấp nhận yêu cầu của N1 hàngMCP Đầu tư Đ – Chi nhánh B2 về nợ lãi chậm trả và buộc các bị đơn tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 12/9/2025 theo mức lãi suất thỏa thuận trong từng hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ là đúng pháp luật.

[2.3] Đối với phần bản án sơ thẩm về nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và xử lý tài sản thế chấp, cấp sơ thẩm giải quyết có căn cứ. Ngoài các hợp đồng tín dụng nêu trên, để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của 07 công ty, Công ty Cổ phần Đ1 đã ký các hợp đồng thế chấp đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1201, tờ bản đồ số 6, diện tích 42.909,9m^2 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Long An. Các hợp đồng thế chấp đã được công chứng, đăng ký giao dịch bảo đảm hợp lệ nên có giá trị pháp lý để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của các công ty vay. Do đó, việc cấp sơ thẩm buộc các bị đơn thanh toán nợ và được xử lý tài sản thế chấp khi các bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ là đúng quy định pháp luật.

[2.4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bản án sơ thẩm buộc Công ty TNHH MTV C chịu 156.999.991 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là chưa chính xác, số án phí đúng phải chịu là 155.999.991 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, cần sửa lại cho phù hợp.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV C, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đã rút. Riêng đối với Công ty TNHH MTV C, cấp sơ thẩm có sai sót trong việc tính án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí đối với công ty này.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ2, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV L2, Công ty TNHH MTV Đ3, Công ty TNHH MTV C1 và Công ty TNHH MTV C2, Công ty TNHH MTV C không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289. khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1 và Công ty TNHH Một thành viên C2.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của các bị đơn đã rút.

Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh về phần án phí kinh

doanh thương mại sơ thẩm đối với Công ty TNHH Một thành viên C, giữ nguyên các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 207, Điều 217, Điều 227, Điều 228,Điều 235, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 292, Điều 293, Điều 294, Điều 295, Điều 296, Điều 297, Điều 298, Điều 303, Điều 468, Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 306 của Luật kinh doanh thương mại; Điều 100, Điều 103 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 25 của nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 7 và Điều 8, điểm b khoản 1 Điều 13 nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối với các bị đơn Công ty cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

1.1. Buộc Công ty Cổ phần Đ2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 119.944.270.000 đồng, nợ lãi trong hạn, 19.878.469.361 đồng, nợ lãi quá hạn 4.557.663.203 đồng, nợ lãi chậm trả lãi 1.681.225.464 đồng, tổng số tiền là 146.061.628.210đ (Một trăm bốn mươi sáu tỷ, không trăm sáu mươi mốt triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn, hai trăm mười đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty Cổ phần Đ2 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/8183277/HĐTD ngày 14/02/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.2. Buộc Công ty TNHH MTV L2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.987.930.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.237.545.971 đồng, nợ lãi quá hạn 1.316.385.158 đồng, nợ số tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 532.623.347 đồng, tổng số tiền là 48.074.484.476đ (Bốn mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, bốn trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV L2 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/11128813/HĐTD ngày 29/08/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.3. Buộc Công ty TNHH MTV C1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.984.820.000 đồng, nợ lãi trong hạn 6.051.404.733 đồng, nợ lãi quá hạn 1.508.991.907 đồng, nợ số tiền lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 498.653.092 đồng, tổng số tiền là 48.043.869.732đ (Bốn mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV C1 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14741357/HĐTD ngày 06/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.4. Buộc Công ty TNHH MTV C có trách nhiệm trả Ngân hàng TMCP Đ số tiền gốc là 39.978.460.000, nợ lãi trong hạn là 6.162.356.644 đồng, nợ lãi quá hạn 1.340.802.481 đồng, nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 518.372.059 đồng, tổng số tiền là 47.999.991.184đ (Bốn mươi bảy tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn, một trăm tám mươi mốt đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV C còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/13393737/HĐTD ngày 29/08/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.5. Buộc công ty TNHH MTV Đ3 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.970.600.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.264.876.779 đồng, nợ lãi quá hạn 1.312.490.631 đồng, nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán 538.835.757 đồng, tổng số tiền là 48.086.803.167đ (Bốn mươi tám tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm lẽ ba nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV Đ3 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/14674112/HĐTD ngày 05/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.6. Buộc công ty TNHH B có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 39.910.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 6.267.219.615 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.334.446.167 đồng, nợ lãi chậm trả trên số tiền lãi chưa thanh toán là 536.636.005 đồng, tổng số tiền là 48.048.801.788 đ (Bốn mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm lẽ một nghìn, bảy trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì công ty TNHH B còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số số 01/2024/6737690/HĐTD ngày 07/02/2024 cho đến khi thanh toán hết nợ.

1.7. Buộc Công ty TNHH MTV C2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền nợ gốc 19.998.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.133.598.272 đồng, nợ lãi quá hạn 552.487.591 đồng, nợ lãi chậm trả lãi là 271.115.079 đồng, tổng số tiền là 23.955.700.942đ (Hai mươi ba tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn, chín trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày 12/9/2025 thì Công ty TNHH MTV C2 còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số số 01/2023/14669960/HĐTD ngày 29/08/2023 cho đến khi thanh toán hết nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ đối vơi bị đơn Công ty Cổ phần Đ1 về "Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản".

Trường hợp các bị đơn gồm Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền trên thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản đã thế chấp, bảo lãnh để thi hành án là thửa đất số 1201, tờ bản đồ số 6, diện tích 42.909,9m^2, loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Long An. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát

hành BX368060, số vào sổ cấp GCN CT22362 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 25/3/2015 cho Công ty Cổ phần Đ1 theo các hợp đồng thế chấp, cụ thể:

Hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ ba số 12/2016/8183277/HĐBĐ ngày 02/8/2016, công chứng tại Văn phòng C4 tỉnh Long An, số công chứng 5249, quyển số 06TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/8/2016 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02/8/2016 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L; Văn bản sửa đổi bổ sung số 12.1/2016/8183277/HĐBĐ ngày 26/12/2019; văn bản sửa đổi bổ sung số 12.2/2016/8183277/HĐBĐ ngày 04/12/2020.

Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 02/2018/6737690/HĐBĐ ngày 27/06/2018, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 5752, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/06/2018 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/06/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L; Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/6737690/HĐBĐ ngày 04/12/2020, Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2024/6737690/HĐBĐ ngày 01/03/2024.

Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản của bên thứ ba số 02/2018/11128813/HĐBĐ ngày 27/06/2018, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 5753, quyển số 06 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/06/2018, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 27/06/2018 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L; Văn bản sửa đổi bổ sung số 02/2020/11128813/HĐBĐ ngày 04/12/2020, văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2024/11128813/HĐBĐ ngày 01/03/2024.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/13393737/HĐBĐ ngày 26/12/2019, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 13.232, quyển số 14TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2019 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/12/2019 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L. Văn bản sửa đổi bổ sung số 03/2020/13393737/HĐBĐ ngày 04/12/2020.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14674112/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.861, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14741357/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.862, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2020/14669960/HĐBĐ ngày 04/12/2020, công chứng tại Văn phòng C3, số công chứng 10.863, quyển số 11TP/CC-SCC/HĐGD ngày 04/12/2020 đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 04/12/2020 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết nợ thì các bị đơn Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2 vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng TMCP Đ.

2. Về chi phí tố tụng: Các Công ty Cổ phần Đ2, Công ty TNHH B, Công ty TNHH Một thành viên L2, Công ty TNHH Một thành viên C, Công ty TNHH Một thành viên Đ3, Công ty TNHH Một thành viên C1, Công ty TNHH Một thành viên C2, Công ty Cổ phần Đ1 phải liên đới nộp 3.000.000đ (Ba triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) bên có nghĩa vụ chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty Cổ phần Đ2 phải chịu 254.061.629đ (Hai trăm năm mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi mốt nghìn, sáu trăm hai mươi chín đồng).

Buộc Công ty TNHH MTV L2 phải chịu 156.074.484đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm tám mươi bốn đồng).

Buộc Công ty TNHH MTV C1 phải chịu 156.043.870đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi ba nghìn, tám trăm bảy mươi đồng).

Buộc Công ty TNHH MTV C phải chịu 155.999.991đ (Một trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm chín mươi mốt đồng).

Buộc Công ty TNHH MTV Đ3 phải chịu 156.086.803đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm tám mươi sáu nghìn, tám trăm lẻ ba đồng).

Buộc Công ty TNHH B phải chịu 156.048.802đ (Một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm lẻ hai đồng).

Buộc Công ty TNHH MTV C2 phải chịu 131.955.701đ (Một trăm ba mươi mốt triệu, chín trăm năm mươi lăm nghìn, bảy trăm lẻ một đồng).

Buộc Công ty Cổ phần Đ1 chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 234.236.400đ (Hai trăm ba mươi bốn triệu, hai trăn ba mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012704 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đước (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - Tây Ninh).

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần Đ2 chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014340 ngày 05/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty TNHH MTV C chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011726 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty Cổ phần Đ1 chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011718 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty TNHH B, chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011720 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty TNHH MTV L2 chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011722 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty TNHH MTV Đ3 chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011721 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty TNHH MTV C5 (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011724 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Buộc Công ty TNHH MTV C2 chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011723 ngày 11/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang án phí.

Các Công ty đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 6 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐ, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Diễm Hằng